

TRIỀU NGUYỄN VỚI HỆ THỐNG PHÒNG THỦ VÀ BẢO VỆ BIỂN ĐẢO Ở KHU VỰC BẮC BỘ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

ĐINH THỊ HẢI ĐƯỜNG
Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Nhận bài ngày 17/8/2026. Sửa chữa xong 07/9/2026. Duyệt đăng 11/9/2026.

Abstract

The maritime and island areas of northern Vietnam contain abundant natural resources and provide favorable conditions for livelihoods, while also presenting challenges relating to security, defense, maritime sovereignty, and national sovereignty. During the first half of the nineteenth century, the Nguyen dynasty established a system for defending and protecting these areas. This system supported the implementation of security and defense policies and measures and contributed to the exercise and protection of the dynasty's maritime sovereignty. It focused on constructing state defensive facilities, including military stations, fortified posts, and fortresses, while also developing community-based defensive networks, particularly through forces engaged in land reclamation along the coast.

Keywords: First half of the nineteenth century, maritime and island defense, northern Vietnam, protection of maritime areas, Nguyen dynasty.

1. Đặt vấn đề

Sau khi thống nhất trọn vẹn lãnh thổ, lãnh hải đất nước vào năm 1802, triều Nguyễn chính thức xác lập chủ quyền trên một không gian lãnh thổ và lãnh hải trải dài liên tục từ Quảng Yên (thuộc Quảng Ninh ngày nay) đến Hà Tiên (thuộc Kiên Giang ngày nay), đồng thời triển khai các hoạt động quản lý, khai thác, thực thi và bảo vệ chủ quyền, an ninh - quốc phòng biển đảo trên phạm vi cả nước. Khác với vùng biển đảo từ Trung Trung Bộ trở vào Nam vốn nhà Nguyễn đã có nền tảng quản lý lâu đời từ thời các chúa Nguyễn, khu vực biển đảo Bắc Bộ lần đầu tiên thuộc phạm vi cai quản trực tiếp của vương triều Nguyễn. Bởi vậy, vấn đề cần sớm thấu phục hoàn toàn và quản lý, kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo an ninh – phòng thủ vùng biển đảo phía Bắc xa xôi, hiểm yếu và đầy phức tạp này là việc làm cấp thiết nhưng cũng đầy khó khăn, thách thức đối với vương triều. Trong các biện pháp an ninh – phòng thủ biển đảo ở khu vực Bắc Bộ nửa đầu thế kỷ XIX, việc xây dựng hệ thống phòng thủ được triều Nguyễn chú trọng.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Biển đảo khu vực Bắc Bộ và yêu cầu về an ninh – phòng thủ ở nửa đầu thế kỷ XIX

Biển đảo khu vực Bắc Bộ dưới triều Nguyễn bao trùm lên phần biển và hải đảo các trấn/tỉnh trải từ Quảng Yên (tỉnh Quảng Ninh ngày nay) đến Ninh Bình (tỉnh Ninh Bình ngày nay). Đây là vùng biển truyền thống của người Việt, có lịch sử khai thác từ lâu đời, gắn liền với công cuộc bảo vệ đất nước trước thế lực phương Bắc trong hàng ngàn năm lịch sử. Ở nửa đầu thế kỷ XIX, nơi miền duyên hải và hải đảo, đất hoang chưa khai khẩn chiếm một diện tích lớn, trở thành nơi hoang vu rậm rạp cho giặc cướp miền biển ẩn nấp và cướp bóc. Nơi duyên hải Nam Định (thuộc tỉnh Ninh Bình ngày nay), “một dải Tiền Châu liên tiếp bãi biển. Trước kia cây cỏ rậm rạp, bọn cướp hay tụ họp ở đấy, không ai dám đến gần” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 778). Trấn Hải Dương cũng là nơi “phàm ở dải bờ biển thường khổ về trộm cướp, có của cải thì bị lấy, có súc sản thì bị cướp, ngày tháng hao mòn dần, thành ra cùng túng, vì thế mà có nhiều người xiêu tán” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 528). Tuy nhiên, quỹ đất

Email: vunham252@gmail.com

hoang vu rộng lớn ven biển và hải đảo sẵn nguồn nước ngọt lại là điều kiện thuận lợi cho hoạt động khẩn hoang, tổ chức sản xuất nông nghiệp, kết hợp với ngư nghiệp đánh bắt, thu lượm nguồn lợi hải sản cho sự định cư lâu dài. Nguồn lợi hải sản ở vùng biển đảo này phong phú, có những loài hải sản tập trung với số lượng lớn, có chất lượng, giá trị cao hơn nhiều vùng biển đảo khác trong nước (như hạt ngọc trai ở Quảng Yên) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006b, tr. 27) cũng thuận lợi cho sinh kế của cư dân và góp phần vào sự phát kinh tế đất nước.

Cùng với đó, vùng biển Quảng Ninh là địa đầu hải giới phía Bắc, giáp giới với nước Đại Thanh (Trung Quốc), xa Kinh đô Huế. Các trấn/tỉnh Quảng Yên, Hải Dương¹ là những nơi có nhiều đảo, quần đảo, vịnh hiểm yếu, địa bàn hiểm trở, hẻo lánh, là địa bàn lý tưởng, thuận lợi cho các lực lượng sống ngoài vòng pháp luật ẩn nấp và hoạt động, trong đó có cướp biển người Thanh. Điều này đã được Quốc sử quán triều Nguyễn thể hiện rõ trong ghi chép của Đại Nam nhất thống chí và Đại Nam thực lục (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006b, tr. 38, 49; Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 337).

Trong các toán giặc biển nước ngoài, giặc biển người Thanh có quy mô, tổ chức lớn nhất, địa bàn hoạt động rộng nhất, tung hoành trên phạm vi biển Đại Nam, nhưng tập trung nhiều hơn cả ở phạm vi miền Bắc, nhất là ở Quảng Yên. Đặc biệt, vùng biển đảo Quảng Yên giáp ranh với nước Đại Thanh, yêu cầu của việc bố phòng không chỉ để đảm bảo an ninh, trật tự vùng biển đảo mà còn là sự khẳng định, thực thi, bảo vệ chủ quyền, bảo vệ biên giới lãnh hải. Theo tác giả Yoshiharu Tsuboi, một nguyên nhân khiến cho hải tặc hoạt động chủ yếu ở ven biển của hai nước Đại Nam và Đại Thanh là vì đây là khu vực “cách xa trung tâm quyền lực quốc gia và biên giới, những vùng này thoát khỏi ảnh hưởng triều đình và nhà cầm quyền các địa phương cũng khó cai trị, nhất là vì bọn giặc luôn luôn có thể thoát khỏi sự truy kích bằng cách vượt qua biên giới” (Tsuboi, 2011, tr. 181-182).

Không chỉ những khu vực hẻo lánh với nhiều hòn đảo là địa bàn ẩn nấp lý tưởng của giặc biển, nhiều vùng cửa biển Bắc Bộ với hoạt động tấp nập của tàu thuyền mùa hải vận công của triều Nguyễn và thương nghiệp đường biển lại là địa điểm lý tưởng để giặc biển cướp bóc. Dưới triều Nguyễn, cửa biển Nam Định có vai trò rất quan trọng, là cửa ngõ ra biển của con đường công cán ra Bắc vào Nam, đặc biệt là cửa ngõ hải vận công Nhà nước. Thuyền đến Bắc kỳ buôn bán cũng thường qua nơi đây, nhất là thuyền buôn nước Đại Thanh. Trong khi đó, “hai hạt Hải Dương, Quảng Yên, vụng cửa biển sâu rộng, đường sông tàu bè đi lại như mắc cửi, việc phòng giữ rất là xung yếu” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 1307).

Trước những thực trạng trên, bên cạnh việc phái thủy quân tuần tra, phòng giữ, làm yên mặt biển, triều Nguyễn còn cho xây dựng hệ thống phòng thủ biển đảo ở nơi đây, một phần cũng để “trừ tuyệt giặc già để dân ở yên” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 874-875).

2.2. Xây dựng cơ sở bố phòng tấn, đồn bảo, pháo đài nơi duyên hải và hải đảo

Ở nửa đầu thế kỷ XIX, trên cơ sở nhận thức những đe dọa, thách thức đối với an ninh – quốc phòng vùng ven biển và hải đảo khu vực Bắc Bộ, triều Nguyễn đã chú trọng xây dựng các công trình phòng thủ tấn, đồn bảo, pháo đài để canh phòng miền biển. Trong đó, pháo đài có số lượng không nhiều, được xây dựng tại một số đồn bảo nơi hải đảo. Sau khi lên ngôi, vua Gia Long nhanh chóng cho xây dựng các công trình phòng thủ tại nhiều cửa biển khu vực Bắc Bộ, vừa để vươn tay thâu giữ, kiểm soát miền biên viễn phía Bắc (nơi ẩn chứa không ít thách thức và hiểm họa chính trị cho ngôi vị vương triều); trấn áp, tiêu diệt các lực lượng chống đối chính trị, cướp biển, các mối tệ; kiểm soát an ninh, trật tự, đảm bảo cuộc sống yên ổn và sinh kế của cư dân; phòng bị và bảo vệ biên giới lãnh hải, nhất là vấn đề hải cương với nước Đại Thanh. Minh Mệnh tiếp nối sự nghiệp của vua cha, cho tu sửa lại các tấn, bảo đã có từ trước và xây dựng thêm nhiều tấn, đồn bảo, pháo đài mới quy mô hơn. Vì vậy, trong thời gian trị vì của hai vị vua đầu triều Nguyễn, nhiều tấn, đồn bảo, pháo đài liên tiếp được xây dựng dọc theo cửa biển, hải đảo khu vực Bắc Bộ và ngày càng được hoàn bị. Trên cơ sở nền tảng của hệ thống phòng thủ thời vua Gia Long và vua Minh Mệnh, các triều vua Thiệu Trị và Tự Đức kế thừa, di dời, tu bổ, xây dựng thêm một số công trình phòng thủ mới.

1) Tỉnh Hải Dương dưới triều Nguyễn, hiện nay thuộc thành phố Hải Phòng.

Lực lượng quan quân (Quản vệ/Quản cơ, Tấn thủ, Suất đội, thủy binh, bộ binh) đóng giữ tại các cơ sở bố phòng được triều đình cân nhắc, lựa chọn về số lượng để vừa đảm bảo hiệu quả canh phòng lại tránh được tình trạng chống lẩn, dư thừa. Lực lượng tại các cơ sở bố phòng biển đảo có trách nhiệm kiểm soát sự lưu thông của tàu thuyền nơi cửa biển; thu thuế thuyền buôn, thuyền đánh bắt hải sản; hộ dẫn thuyền công và thuyền vận tải vật hàng công; cứu giúp thuyền bè gặp nạn trên biển; cùng với lực lượng thủy quân và dân binh tuần tra cửa biển, mặt biển, nhằm tiêu diệt cướp biển, kiểm soát các hoạt động trên biển để làm yên miền biển. Các cơ sở bố phòng này, nếu thực hiện tốt chức năng, sẽ là những tấm chắn hữu hiệu bảo vệ biển đảo, bảo vệ đất liền từ phía biển.

2.2.1. Cơ sở bố phòng biển đảo tỉnh Quảng Yên (tỉnh Quảng Ninh ngày nay)

Năm 1805, trước vấn nạn cướp biển hoành hành ở Quảng Yên, vua Gia Long đã “sai trấn thần Yên Quảng đặt đồn bảo nghiêm việc phòng bị cho dân yên ổn”. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002, tr. 625) Đến triều vua Minh Mệnh, sau khi cho đắp thành tỉnh Quảng Yên (năm 1826), Nhà nước đẩy mạnh việc xây dựng các tấn, đồn bảo nơi đây, với sự vượt trội về số lượng, quy mô và tính hệ thống. Các đồn bảo nơi cửa biển có đồn Yên Khoái (Đỗ Bang, 2016, tr. 148; Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 875), cụm đồn bảo Tĩnh Hải - Ninh Hải - Thiếp Hải; các cơ sở phòng thủ nơi hải đảo gần bờ có nhóm đồn bảo tại các châu Vạn Ninh, Vân Đồn; bảo Chàng Sơn là công trình phòng thủ nơi vùng quần đảo ngoài khơi xa.

Trong đó, *Tĩnh Hải, Ninh Hải, Thiếp Hải* là ba đồn bảo trọng yếu ven bờ, cách thành tỉnh Quảng Yên không xa, được xây dựng vào cuối triều vua Minh Mệnh, đặt gần nhau thành một cụm đồn bảo cùng phối hợp, hỗ trợ nhau trong nhiệm vụ an ninh – phòng thủ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006b, tr. 50). Đồn bảo Tĩnh Hải có quy mô lớn, bố phòng đông và chặt chẽ nhất trong ba đồn bảo. Đây cũng là nơi “thuyền buôn, thuyền đánh cá người Thanh đi lại hội họp, quan quân đóng giữ, tất phải thủy bộ giúp nhau mới dễ được việc” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 495). Chu vi của đồn là 134 trượng 8 thước, cao 5 thước; lực lượng phòng thủ gồm 1 Quản vệ, 150 lính, 3 thuyền lớn. Cụm đồn bảo tiếp tục được gia cố, xây đặt thêm đồn bảo dưới thời vua Thiệu Trị, nhưng lại bị “bỏ bớt đi” dưới triều vua Tự Đức và nhiệm vụ tuần tra, do thám, phòng thủ khi đó được giao cho quan huyện phái quân lính tuần hành (Nội các triều Nguyễn, 2005b, tr. 692; Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006b, tr. 50).

Châu Vạn Ninh (đến năm 1835 được đặt làm tổng An Hải) “có vạn Trà Cổ và vạn Mễ Sơn liền với nhà Thanh, bốn mặt đều là biển, địa thế xa cách với các tổng trong châu” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 656). Với địa thế trọng yếu đó, triều Nguyễn đã cho xây đặt *nhóm đồn bảo tại châu Vạn Ninh* (gồm các đồn bảo Cẩm Phả, Đồng Tôn, Trí Xuyên, Vĩ Lại, Bắc Nham, Định Lập) để trấn yên mặt biển, đồng thời thực hiện các hoạt động tuần tra, phòng thủ, góp phần khẳng định, thực thi, bảo vệ chủ quyền biển đảo, bảo vệ hải cương phía Bắc của đất nước (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 875). Đến năm 1839, vua Minh Mệnh cho đặt ở thôn Vạn (thuộc Vân Đồn) và xã Vĩnh Thực² (thuộc Vạn Ninh) mỗi nơi đều 1 đồn binh canh giữ. Bên trái đồn binh được xây dựng 1 pháo đài, bên phải đồn dựng một chỗ đốt lửa. Pháo đài rộng khoảng 2 - 3 trượng, cao 4 thước, sâu 1 thước, xây đá dày 4 thước, ở giữa đổ đầy đất. Cùng với đó, nhà vua còn cho xây dựng 1 đồn binh tại xã Xuân Áng thuộc Hoa Phong, tỉnh Quảng Yên (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 447–448).

Ở vùng quần đảo Chàng Sơn, sau khi truy quét, triệt phá được sào huyệt của giặc cướp trú ngụ trên hải đảo, tháng 9 năm Mậu Tuất (1838), *Tổng đốc Hải - An* Nguyễn Công Trứ đã đề xuất lên vua Minh Mệnh giải pháp xây dựng bố phòng một cách toàn diện, từ xây dựng, sắp đặt binh đồn (đồn lớn), pháo đài, lầu canh, nơi đốt lửa báo hiệu chuyển tin đến việc chọn nơi đặt xưởng đóng thuyền, từ việc cho quân binh đóng giữ đến việc mộ dân tại địa phương làm lính đóng đồn phòng thủ nơi hải đảo (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 381). Đến năm 1841, vua Thiệu Trị phái hai *đội Tuần Hải* của tỉnh Quảng Yên đến đóng giữ phòng thủ núi Chàng Sơn, đồng thời cho những quân binh khai khẩn canh tác nơi đất rộng và ruộng hoang để lấy lương thực dùng trong quân. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 120).

2) Tên xã Vĩnh Thực, tức cửa biển Đại, tiếp gần Bạch Long Vĩ thuộc Trúc Sơn, châu Vĩnh An.

2.2.2. Cơ sở bố phòng biển đảo tỉnh Hải Dương (thành phố Hải Phòng ngày nay)

Cơ sở bố phòng biển đảo tỉnh Hải Dương (thành phố Hải Phòng ngày nay) gồm các tấn *Ngãi Am* (ở cửa biển Thái Bình), *Văn Úc* (tấn cửa Úc), *Trực Cát* (Tràng Cát) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006b, tr. 181–183) và *nhóm tấn, đồn bảo nơi cửa biển Đồ Sơn*. Nhóm các tấn, đồn bảo quy mô lớn ở cửa biển Đồ Sơn xung yếu (gồm tấn Đồ Sơn, đồn bảo tại 2 xã Minh Liễn, Thù Du) (Nội các triều Nguyễn, 2005b, tr. 690). được vua triều Nguyễn chú trọng xây dựng cùng với việc *đặt xưởng đóng thuyền* (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 385).

2.2.3. Cơ sở bố phòng miền biển hai tỉnh Nam Định, Ninh Bình (tỉnh Ninh Bình ngày nay)

Công trình phòng thủ miền biển liên tỉnh Nam Định – Ninh Bình là các tấn, đồn bảo án ngữ các cửa biển, gồm *tấn cửa Liêu, tấn cửa Lác, tấn Ba Lạt, tấn Trà Lý, tấn Diêm Hộ, tấn Hà Lạn, bảo Bình Hải* (Nội các triều Nguyễn, 2005b, tr. 688–689; Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006a, tr. 401–402; Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 626). Trong số những công trình phòng thủ này, tấn cửa Liêu, bảo Bình Hải, tấn cửa biển Ba Lạt là những cơ sở bố phòng lớn và quan trọng nhất.

Tấn cửa Liêu trấn thủ cửa biển Liêu (xã Quần Liêu, huyện Đại An, tỉnh Nam Định) – một cửa biển quan trọng không chỉ với tỉnh Nam Định mà còn với cả Bắc Thành dưới triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX, bởi “phàm các thuyền bè ra vào, đều là con đường phải đi qua” và là cửa ngõ ra vào Bắc Thành của các đoàn công cán và hải vận công triều Nguyễn. Vào năm 1829, vua Minh Mệnh cho chuyển tấn Liêu, tấn Lịch đến nơi cao hơn và hợp nhất thành *bảo Bình Hải* với quy mô lớn, đảm nhận nhiệm vụ chuyển giao từ hai tấn Liêu, Lịch (Nội các triều Nguyễn, 2005b, tr. 688–689). Đến năm 1844, vua Thiệu Trị cho dời bảo Bình Hải đến gần cửa biển hơn để tăng hiệu lực phòng thủ; đồng thời cho đắp thêm 2 bảo lớn ở xã Quần Liêu, 2 đồn bảo nhỏ kiêm giữ việc tuần phòng tấn cửa Lác (*bảo nhánh Bình Hải Đông* ở phía đông tấn cửa Lác thuộc tỉnh Nam Định; *bảo nhánh Bình Hải Tây* ở ấp Diên Đức huyện Kim Sơn tỉnh Ninh Bình phòng thủ vùng biển tỉnh Ninh Bình) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006a, tr. 402).

2.3. Tạo lập tuyến phòng thủ nhân dân

Bên cạnh các cơ sở và lực lượng bố phòng tại tấn, đồn bảo, pháo đài của triều Nguyễn cùng các lực lượng chính quy (quân binh thủy sư, Tấn thủ, biển binh) thực hiện các biện pháp phòng thủ, tuần tra, canh giữ biển đảo, nhân dân miền ven biển và hải đảo khu vực Bắc Bộ đã đóng góp tích cực vào hoạt động an ninh - phòng thủ miền hải cương, tạo nên tuyến phòng thủ nhân dân trong công cuộc bảo vệ biển đảo và trấn yên miền biển. Cùng với việc xã dân tham gia tuần phòng tại nhiều cơ sở bố phòng biển đảo kể trên, hoạt động khẩn hoang, định cư lập nghiệp của cư dân nơi ven biển và hải đảo hoang vắng cũng góp phần làm yên miền biển đảo và đóng góp một lực lượng đông đảo trong hệ thống phòng thủ biển đảo khu vực Bắc Bộ.

Trong bối cảnh tình hình xã hội ở miền Bắc nửa đầu thế kỷ XIX có nhiều bất ổn với tình trạng dân xiêu tán và những cuộc nổi dậy của nông dân, vùng ven biển và hải đảo Bắc Bộ là một trọng điểm của vấn nạn trộm cướp, xiêu tán, khởi nghĩa. Nhà nước Nguyễn đã có chính sách khẩn hoang, dưới hình thức doanh điền (được đề xuất bởi *Tả Thị lang Hình bộ* Nguyễn Công Trứ) tại miền ven biển, góp một phần quan trọng vào việc an cư lạc nghiệp, ổn định, phát triển kinh tế – xã hội, an ninh – quốc phòng. Những làng xã mới được khai lập cũng trở thành những “pháo đài” phòng thủ nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh – phòng thủ vùng ven biển, triệt phá địa bàn ẩn nấp và hoạt động của giặc biển cùng các thế lực chống đối chính trị. Đó là trách nhiệm nhưng đồng thời cũng là để bảo vệ quyền lợi của họ trong việc tự bảo vệ sinh kế và nơi cư trú của mình.

Theo ghi chép của Đại Nam thực lục, dưới sự chiêu dụ của *Dinh điền sứ* Nguyễn Công Trứ, dải Tiê n Châu thuộc phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định “liên tiếp bãi biển”, “cây cỏ rậm rạp” đã được đo đạc đất hoang chia cấp cho dân nghèo khai khẩn, định cư, thành lập nên huyện Tiền Hải với số đinh hơn 2.350 người, số ruộng hơn 18.960 mẫu; mỗi lý có 600 mẫu, ấp 400 mẫu, trại 200 mẫu, giáp 120 mẫu. Bên cạnh đó, nhân dân dưới sự tập hợp của Nguyễn Công Trứ cũng khai khẩn, định cư, lập nên các đơn vị hành chính ở 1 tổng thuộc huyện Nam Chân, 1 tổng thuộc huyện Giao Thủy và nhiều ấp trại nhỏ lẻ khác đều ở tỉnh Nam Định (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 778–779).

Sau đó, ông tiếp tục được giao trọng trách chiêu dụ dân nghèo xiêu tán khai khẩn dải đất hoang ven biển ở các huyện Yên Khánh, Yên Mô thuộc Ninh Bình với số ruộng hoang khai khẩn là 14.620 mẫu, chia cấp cho dân nghèo hơn 1.260 người, lập nên huyện Kim Sơn thuộc phủ Yên Khánh (năm 1829) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 843). Lực lượng khẩn hoang dải ven biển Nam Định, Ninh Bình chủ yếu là dân thường, người nghèo xiêu tán hay nông dân từng tham gia khởi nghĩa chống lại triều đình.

Quảng Yên và Hải Dương có “nhiều đất bỏ hoang, những chỗ có thể khai khẩn được hàng nghìn mẫu”. Vua Minh Mệnh giao cho Nguyễn Công Trứ huy động quân binh khẩn hoang thành ruộng, sau đó mộ dân lính cấy để thu thuế (năm 1832). Kết quả khẩn hoang thu được 3.500 mẫu ruộng ở ba xã Lưu Khê, Vị Dương (thuộc huyện Yên Hưng), An Phong (thuộc huyện Hoa Phong) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 383).

Nhà Nguyễn cũng chiêu dụ bộ phận ngư dân khai thác hải sản không có nơi cư trú ổn định, cho họ đánh bắt hải sản và lên đảo khai hoang, cư trú ổn định. Mục đích của Nhà nước là để có thể quản lý, kiểm soát lực lượng phức tạp này, không để họ tự do đi lại bất định trên biển đảo mệnh mông dễ gây các mối tệ, trong đó có vấn nạn cướp biển. Việc cư trú cũng tạo nên sự ràng buộc để họ ổn định lâu dài, khiến họ sẽ tự có trách nhiệm trong việc bảo vệ vùng biển đảo nơi cư trú và sinh kế của mình. Trong đó, đặc biệt là việc chiêu dụ các hộ thuyền người Thanh đánh cá trên hải phận Quảng Yên, cho phép họ được định cư trên hải đảo để đánh bắt hải sản trong điều kiện tuân theo những quy định, luật lệ của triều đình Nguyễn. Các hộ thuyền này chủ yếu là hai bang Khai Vĩ và Hà Cổ (Hà Cổ). Tuy nhiên, việc thực hiện biện pháp ổn định cư trú đối với bộ phận đánh cá người Thanh là một việc không dễ để triều Nguyễn đạt được kết quả như mong muốn, bởi những sự gian xảo vốn có của họ (Nội các triều Nguyễn, 2005a, tr. 207–208; Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 475–476, 486).

3. Kết luận

Ở nửa đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn đã chú trọng xây dựng hệ thống phòng thủ biển đảo khu vực Bắc Bộ với sự hình thành của các cơ sở bố phòng tấn, đồn bảo, pháo đài vùng cửa biển, hải đảo cùng sự tham gia phòng thủ, bảo vệ biển đảo của những “pháo đài” phòng thủ nhân dân ở nơi đây (nhất là các làng, xã được thành lập từ kết quả khẩn hoang ven biển, hải đảo làm triệt phá nơi ẩn nấp, hoạt động của các lực lượng ngoài vòng pháp luật), tạo nên một hệ thống phòng thủ và bảo vệ biển đảo khu vực Bắc Bộ ở nửa đầu thế kỷ XIX. Các cơ sở phòng thủ (tấn, đồn bảo, pháo đài, làng xã ven biển và hải đảo) có sự phối hợp, liên kết chặt chẽ nhất định trong thực hiện nhiệm vụ an ninh – phòng thủ biển đảo Bắc Bộ, tạo nên một hệ thống phòng thủ biển đảo có vai trò và đóng góp quan trọng.

Các vua triều Nguyễn đều chú trọng xây dựng hệ thống phòng thủ biển đảo, tuy nhiên quy mô lớn, số lượng nhiều và đạt hiệu quả nhất vẫn là các cơ sở phòng thủ dưới hai triều vua Gia Long, Minh Mệnh, đặc biệt là triều vua Minh Mệnh. Trên cơ sở kế thừa thành quả phòng thủ của hai triều vua đầu vương triều, các triều vua kế tiếp là Thiệu Trị và Tự Đức có những tu bổ và xây dựng mới, nhưng không nhiều.

Trên hải phận Bắc Bộ, với vị trí quan yếu, địa hình nhiều hải đảo hiểm trở, xa vắng, Quảng Yên và Hải Dương là hai tỉnh được tập trung nhiều nhất các cơ sở và cụm cơ sở bố phòng với quy mô lớn và sự hỗ trợ, kết hợp chặt chẽ với nhau. Cũng tại nơi đây, triều Nguyễn không chỉ quan tâm xây dựng các cơ sở bố phòng duyên hải mà còn cả nơi hải đảo gần bờ và ngoài khơi xa, trong khi đó, hai tỉnh Nam Định và Ninh Bình chỉ có các cơ sở phòng thủ nơi cửa biển thực hiện nhiệm vụ đảm bảo sự yên bình miền biển đảo. Tuy nhiên, Nam Định và Ninh Bình lại là nơi huy động được nhiều cư dân khai phá nhiều vùng hoang vắng miền biển, lập nên nhiều làng xã mới cho tuyến phòng thủ nhân dân. Cơ sở bố phòng biển đảo tỉnh Ninh Bình rất ít, quy mô nhỏ, có lẽ bởi nơi đây không có nhiều cửa biển và vùng biển đảo quan yếu (về vị trí địa lý, địa thế chính trị, giao thương và công tác hải vận công) như các tỉnh ven biển Bắc Bộ còn lại.

Xem tiếp trang 153